



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Fax: +84.28 6298 3490

Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2023

### BẢN TIN SỐ 1415

(Lưu hành nội bộ)

## BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 28/07/2023 đến ngày 03/08/2023)

### A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

#### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	31 - 07		01 - 08		02 - 08		03 - 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	618	622	638	642	618	622	638	642
	5% tấm	603	607	623	627	603	607	623	627
	25% tấm	553	557	564	568	553	557	564	568
	Hom Mali 92%	918	922	923	927	918	922	923	927
	Gạo đỏ 100% Stxd	603	607	623	627	603	607	623	627
	A1 Super	473	477	473	477	473	477	473	477
VIỆT NAM	5% tấm	568	572	588	592	568	572	588	592
	25% tấm	548	552	568	572	548	552	568	572
	Jasmine	668	672	688	692	668	672	688	692
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	493	497	493	497	493	497	493	497
	25% tấm	473	477	473	477	473	477	473	477
	Gạo đỏ 5% Stxd	443	447	453	457	443	447	453	457
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	533	537	533	537	533	537	533	537
	25% tấm	498	502	498	502	498	502	498	502
	100% tấm Stxd	483	487	483	487	483	487	483	487
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	563	567	563	567	563	567	563	567
MỸ	4% tấm	726	730	723	727	726	730	723	727
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690

## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### Indonesia:

*\*Dự báo của USDA*

Ngày 03/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Indonesia

Rice, Milled Market Begin Year Indonesia	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Jan 2022		Jan 2023		Jan 2024	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested	11600	11600	11550	11400	11600	11500
Beginning Stocks	3060	3060	2900	2900	3350	3200
Milled Production	34400	34400	34000	33600	34450	34200
Rough Production	54173	54173	53543	52913	54252	53858
Milling Rate (.9999)	6350	6350	6350	6350	6350	6350
MY Imports	740	740	1750	2000	700	700
TY Imports	740	740	1750	2000	700	700
TY Imp. from U.S.	0	0	0	0	0	0
Total Supply	38200	38200	38650	38500	38500	38100
MY Exports	0	0	0	0	0	0
TY Exports	0	0	0	0	0	0
Consumption and Residual	35300	35300	35300	35300	35200	35200
Ending Stocks	2900	2900	3350	3200	3300	2900
Total Distribution	38200	38200	38650	38500	38500	38100
Yield (Rough)	4.6701	4.6701	4.6358	4.6415	4.6769	4.6833

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)

Note: Figures in the “New Post” columns are not USDA Official figures

USDA đưa tin El Nino dự kiến sẽ làm giảm sản lượng lúa niên vụ 2022/23 (tháng 1 - tháng 12 2023) xuống mức 52,9 triệu tấn so với dự báo trước đó là 53,5 triệu tấn. Nhằm ngăn ngừa rủi ro biến động giá cả, BULOG nhiều khả năng nhập khẩu 2 triệu tấn gạo trong niên vụ 2022/23.

Dự báo diện tích thu hoạch lúa niên vụ 2023/24 sẽ phục hồi lên mức 11,5 triệu hecta từ mức 11,4 triệu hecta trong niên vụ 2022/23 dựa trên tình huống giả định là điều kiện thời tiết El Nino sẽ giảm trước khi bắt đầu vụ mùa 2 của niên vụ 2023/24. Theo đó, USDA dự báo sản lượng lúa của niên vụ 2023/24 sẽ tăng lên 53,9 triệu tấn.

Chính phủ Indonesia đã chỉ thị cho BULOG đặt mục tiêu mua vào trong năm 2023 là 2,4 triệu tấn kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2023, tăng từ mức ước tính 960.000 tấn trong năm 2022.

BULOG hiện đã mua tổng cộng khoảng 700.000 tấn gạo nội địa, tăng khoảng 25% từ tổng lượng mua 561.891 tấn cùng kỳ năm trước. BULOG được yêu cầu duy trì mức dự trữ tồn kho tối thiểu cuối năm là 1,5 - 2 triệu tấn.

Vào ngày 24 tháng 3 năm 2023, chính phủ đã giao cho BULOG nhập khẩu tổng cộng 2 triệu tấn gạo cho đến hết tháng 12/2023. Tính đến cuối

tháng 6/2023, Indonesia đã nhận được tổng cộng 500.000 tấn gạo được chỉ định. BULOG vừa lên kế hoạch nhập 300.000 tấn trong đợt chỉ định kế tiếp. Gạo được nhập từ Việt Nam, Thái Lan và Pakistan. Chính phủ đã ký Biên bản ghi nhớ với chính phủ Ấn Độ. Ấn Độ cam kết bán cho Indonesia 2 triệu tấn gạo và quyết định cấm xuất khẩu của Ấn Độ dự kiến sẽ không ảnh hưởng đến việc nhập khẩu của Indonesia.

### **Philippines:**

#### ***\*Cập nhật tình hình nhập khẩu gạo***

Ngày 02/08/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Theo Interaksyon, Thứ trưởng phụ trách chính sách, kế hoạch và quy định của Bộ Nông nghiệp, Philippines có khả năng cho phép thương nhân nhập khẩu gạo như một phần trong nỗ lực tăng nguồn cung gạo cho quốc gia. Bộ trưởng ám chỉ việc nhập khẩu khoảng 1,3 triệu tấn gạo.

Việc nhập khẩu được cho là rất cần thiết trong bối cảnh đất nước đang lo ngại về thiệt hại trong sản xuất trong nước bị ảnh hưởng bởi cơn bão Doksuri mới đây và nhiều cơn bão có khả năng tấn công ngành trồng lúa trong những tháng sắp tới.

Philippines chủ yếu nhập khẩu gạo từ Việt Nam. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện tại, khi Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo tằm và gạo trắng (non - basmati) và nhiều quốc gia khác tăng nhập khẩu như một phần trong nỗ lực chuẩn bị đối phó với tác động của các điều kiện thời tiết El Nino.

Philippines cho biết đã có kế hoạch cho một thỏa thuận G2G với Ấn Độ, nhưng với việc Ấn Độ hạn chế xuất khẩu gạo, chính phủ Philippines đang cân nhắc về việc nhập khẩu tư nhân.

“Chúng tôi rất cần sự giúp đỡ đến từ khu vực nhập khẩu tư nhân trong tình trạng hiện nay. Chúng tôi thực sự phải đưa ra các biện pháp can thiệp phù hợp vào đúng thời điểm” trích dẫn lời Bộ trưởng.

#### ***\*Sản lượng gạo dự trữ đệm của NFA giảm; khả năng nhập khẩu***

Ngày 01/08/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Mức đệm dự trữ của NFA giảm dưới mức tối thiểu cho phép và chỉ đủ dùng trong hai ngày.

Lượng định mức dự trữ đệm được sử dụng trong các tình huống khẩn cấp và thiên tai.

Theo báo cáo của NFA, lượng dự trữ đệm tính đến cuối tháng 6 năm ở mức 1,22 triệu bao tương đương 60.819,95 tấn. Các kho dự trữ báo cáo chỉ

đủ dùng trong hai ngày dựa trên tỷ lệ tiêu thụ gạo thường nhật là 679.670 bao tương đương 33.983,5 tấn.

Lượng tồn kho tháng 6 của NFA đã thấp hơn đáng kể so với mức 3,14 triệu bao hay 157.154,85 tấn, tương ứng với mức tiêu thụ trong 4,68 ngày được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái.

Định mức dự trữ đệm an toàn phải đủ dùng tối thiểu trong 9 ngày trên cơ sở định mức tiêu thụ gạo hàng ngày là 33.983,5 tấn.

Trong khi đó, chính phủ đang xem xét nhập khẩu gạo thông qua thỏa thuận liên chính phủ G2G để bổ sung ngay lượng gạo dự trữ đệm cho NFA.

Tuy nhiên, theo Luật Thuế quan đối với mặt hàng gạo (RTL), việc nhập khẩu phải được chính Tổng thống phê duyệt.

### Singapore:

#### ***\*Đang tìm kiếm miễn trừ từ lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ***

Ngày 28/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

Các nhà chức trách Singapore đang làm việc về việc nước này được hưởng miễn trừ khỏi lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ.

Cơ quan thực phẩm quốc gia Singapore lưu ý trên một bài đăng Facebook rằng các nhà chức trách đang làm việc với các nhà chức trách Ấn Độ để tìm kiếm một lệnh miễn trừ từ lệnh cấm này.

Cơ quan này cũng cho biết đang làm việc với các nhà nhập khẩu gạo nhằm tăng nhập khẩu gạo từ nhiều nguồn khác nhau để thay thế.

Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo nhằm đảm bảo đủ nguồn cung trong nước và ổn định giá cả thị trường.

## **II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

### Thái Lan:

Giá gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 28/7 cao hơn sau khi Ấn Độ thông báo ngừng xuất khẩu gạo trắng thông dụng vào hôm 20/7. Các thương nhân không thể chào giá mới do giá nội địa tăng liên tục và các nguồn cung còn lại trên thế giới cũng đang bối rối với lệnh cấm bất ngờ từ Ấn Độ. Thị trường hiện đang đánh giá mức độ thiếu hụt nguồn cung sau khi Ấn Độ ngừng xuất cũng như tác động của hiện tượng El Nino lên Thái Lan và các nước sản xuất lúa gạo khác trước khi định hình khung giá mới. Trong khi đó, các nhà máy xay xát lúa gạo Thái Lan vẫn duy trì tồn kho và chưa vội bán ra với kỳ vọng giá sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, do đó các nhà xuất khẩu gạo Thái phải tiếp tục chờ đến vụ thu hoạch vào giữa tháng 8/23 mới có thể mua vào nguồn hàng cho xuất khẩu. Tuy nhiên, thị trường nhận định giá sẽ

không thể hạ nhiệt trong thời gian tới vì vụ sắp thu hoạch không phải là vụ chính của năm trong khi khối lượng hợp đồng đã ký kết chờ giao hàng còn rất lớn, thậm chí giá có thể sẽ tăng mạnh sau khi kết thúc vụ. Tương tự, giá chào gạo thơm Hom Mali cũng kết thúc tuần ở mức cao do tồn kho thấp.

Theo Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 572.115 tấn gạo các loại trong tháng 6/2023, lần lượt giảm 32,68% so với tháng 5/2023 và 25,13% so với cùng kỳ 2022. Lũy kế xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2023 đạt 4,04 triệu tấn, cao hơn 15,19% so với cùng kỳ năm 2022.

#### **Ấn Độ:**

Phân khúc gạo trắng non-basmati trở nên yên ắng sau khi lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng thông dụng của chính phủ có hiệu lực từ hôm 20/7. Trong khi đó, giá gạo đỏ trong nước tăng mạnh, một số thương nhân tạm ngưng chào giá để chờ thị trường ổn định trở lại.

#### **Pakistan:**

Không ghi nhận nhiều hoạt động mới trong tuần qua do thị trường nghỉ lễ Muharram vào hôm 27-28/7. Nhiều khách hàng nhập khẩu đã chuyển hướng quan tâm sang thị trường gạo trắng Pakistan, giá chào theo đó kết thúc tuần cao hơn do nguồn gạo tồn kho chất lượng cao hiện không còn nhiều. Người mua cũng bắt đầu thăm dò giá chào gạo vụ mới đi thị trường châu Phi, Đông Nam Á và Trung Quốc. Một số thương nhân nhận định diễn biến giá chào gạo Thái Lan và Việt Nam sẽ là nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong thời gian tới và dự báo giá gạo Pakistan sẽ duy trì đà tăng và lập đỉnh vào cuối tháng 8/23 này. Bên cạnh đó, đồng rupee biến động mạnh tiếp tục là một trong những nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong tuần qua.

#### **Miền Điện:**

Kết thúc tuần ngày 28/7 yên ắng do nhu cầu mới từ châu Phi và châu Á dù sôi động hơn nhưng các thương nhân đều từ chối chào giá và hiện chỉ tập trung giao các đơn hàng đã ký kết trước đó. Nguồn cung này sẽ bước vào vụ thu hoạch trong tháng 9/23 với sản lượng dự kiến tương đương với cùng kỳ năm ngoái.

### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>Ngày 28/07</b>	<b>Ngày 31/07</b>	<b>Ngày 01/08</b>	<b>Ngày 02/08</b>	<b>Ngày 03/08</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7.15	7.14	7.17	7.19	7.17
Châu Âu (EUR/USD)	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91

Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15064.26	15093.89	15135.38	15184.74	15152.93
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.55	4.55	4.52	4.54	4.56
Philippines Peso (PHP/USD)	54.88	54.85	54.92	55.18	55.36
Hàn Quốc (KRW/USD)	1275.49	1276.69	1289.83	1300.86	1300.11
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	140.72	142.16	143.33	143.22	142.45
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.23	82.24	82.34	82.75	82.82
Miền Điện (MMK/USD)	2098.20	2098.21	2099.32	2100.63	2100.14
Pakistan Rupees (PKR/USD)	286.40	286.41	287.13	287.21	287.07
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.25	34.11	34.39	34.49	34.61
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23696.80	23669.05	23802.05	23653.15	23829.91

## **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

#### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 03/08/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,480 triệu ha/1,5 triệu ha, đã thu hoạch đạt gần 990 ngàn ha.

#### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 28.07.2023 đến 03.08.2023:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

###### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 15.710 ha (giảm 2.610 ha so với kỳ trước, tăng 1.049 ha so với CKNT), nhiễm nặng 122 ha, phòng trừ trong kỳ 11.291 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và phía Nam: Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Tiền Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận,...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.907 ha (tăng 2.263 ha so với kỳ trước, giảm 7.122 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.494 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Đồng Nai,...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 10.443 ha (tăng 9.204 ha so với kỳ trước, tăng 7.122 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.440 ha. Phân bố chủ

yếu tại các tỉnh: Cao Bằng, Quảng Bình, Long An, Bạc Liêu, Đồng Nai, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 13.646 ha (tăng 1.232 ha so với kỳ trước, tăng 8.641 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 258 ha; phòng trừ trong kỳ 4.680 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.072 ha (tăng 680 ha so với kỳ trước, tăng 512 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 180 ha; phòng trừ trong kỳ 1.245 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Điện Biên, Lào Cai, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 8.802 ha (tăng 162 ha so với kỳ trước, giảm 13.332 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 6.375 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam và Bắc Trung Bộ: Nghệ An, Tây Ninh, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 9.961 ha (tăng 1.480 ha so với kỳ trước, giảm 4.219 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.195 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang,...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 3.544 ha (tăng 2.015 ha so với kỳ trước, giảm 1.161 ha so với CKNT), nhiễm nặng 12 ha, phòng trừ trong kỳ 2.562 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Long An, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng,...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 282 ha (giảm 16 ha so với kỳ trước, tăng 52 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 101 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và phía Nam: Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Kiên Giang, Hậu Giang, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu;

- **Sâu năn** (muỗi hành): Diện tích nhiễm 73 ha (giảm 17 ha so với kỳ trước, tăng 65 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 05 ha. Phân bố tại tỉnh Sóc Trăng;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 46.726 ha (giảm 13.866 ha so với kỳ trước, tăng 8.844 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.205 ha; phòng trừ trong kỳ 77.883 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nam, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Bình Phước,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.589 ha (tăng 146 ha so với kỳ trước, giảm 122 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 72 ha; phòng trừ trong kỳ 3.100 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Định, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai,...

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc-Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 14 - 20/7/2023**

STT	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
1	Thái Bình	36	0	36	0	0	4	11,11	Các huyện Đông Hưng; huyện Vũ Thư	17/7
2	Hải Phòng	330	0	330	0	0	5	1,52	xã Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Bảo	17/7, 20/7
3	Nam Định	49	0	49	0	0	27	55,10	Các xã Thọ Nghiệp- huyện Xuân Trường; xã Hải Sơn, xã Hải An và xã Hải Lộc- huyện Hải Hậu; xã Xuân Phương huyện Xuân Trường.	18/7
<b>Tổng</b>		<b>415</b>	<b>0</b>	<b>415</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>36</b>			

**2.2. Dự báo sâu bệnh:**

**\* Trên cây lúa**

**a) Các tỉnh Bắc Bộ:**

Trên lúa Mùa: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ*,... phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa sớm, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình; *Ốc bươu vàng* phát sinh và gây hại tăng trên những diện tích lúa mới cấy, đặc biệt trên những chân ruộng trũng, lưu nước; *Chuột* tiếp tục gây hại tăng trên những chân ruộng cao, cạn nước, ven gò; *Bệnh nghệt rễ, bệnh đốm sọc vi khuẩn*,... tiếp tục phát sinh gây hại diện hẹp chủ yếu ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc như Bắc Giang, Điện Biên, Yên Bái, Lai Châu,....;



Ngoài ra cũng cần lưu ý những địa điểm phát hiện mẫu rầy dương tính với bệnh virus lùn sọc đen hại lúa (tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng) cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển và truyền bệnh gây hại cho cây trồng, nhất là những diện tích lúa mới gieo cấy.

#### **b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ**

Trên lúa Hè Thu, Mùa: *Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, nhện gié, chuột...* tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đòng cái – đòng trổ, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

#### **c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

*Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn...* hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn lúa làm đòng – trổ bông – chắc xanh – chín, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ; *Bệnh đạo ôn* phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ tại các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Tây Nguyên trong điều kiện ẩm độ cao thời gian tới; *Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn...* gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ; *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa; *Bọ trĩ, ốc bươu vàng...* hại lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

#### **d) Các tỉnh Nam Bộ**

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tuổi 2-4, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đòng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Phát sinh và gây hại tăng, nhất là những khu ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và điều kiện thời tiết xuất hiện nắng mưa xen kẽ; mức độ hại chủ yếu nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đòng-trổ chín.

## **II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/07 – 31/07/2023 có 53 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 442.500 tấn gạo các loại.

<b>STT</b>	<b>Tên tàu</b>	<b>Cảng xếp hàng</b>	<b>Ngày xếp</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Thị trường Xuất khẩu</b>
1	Anita	HCM	17/06/2023	45.000	Châu Phi
2	Phú Thạnh	HCM	19/06/2023	11.500	Indonesia
3	Royal 45	HCM	19/06/2023	4.000	Philippines
4	Royal 16	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
5	Royal 88	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
6	HB Glory	HCM	21/06/2023	4.100	Indonesia
7	Vinaship Sea	HCM	21/06/2023	27.000	Indonesia
8	Thái Bình 01	HCM	22/06/2023	12.500	Indonesia
9	Hòa Bình 54	HCM	24/06/2023	4.800	Philippines
10	Giang Hải	HCM	25/06/2023	4.000	Philippines
11	Kiến Hưng	Mỹ Thới	25/06/2023	2.700	Philippines
12	Ocean 86	HCM	26/06/2023	6.500	Indonesia
13	Phúc Thuận 79	HCM	26/06/2023	2.700	Philippines
14	Quang Minh 5	HCM	26/06/2023	4.100	Philippines
15	Trường Lộc 16	HCM	27/06/2023	4.900	Philippines
16	Quang Minh 6	HCM	29/06/2023	4.100	Indonesia
17	New Xa La	HCM	02/07/2023	4.000	Philippines
18	Hoàng Dương Star	HCM	03/07/2023	6.800	Indonesia
19	Sunrise 69	HCM	03/07/2023	6.500	Indonesia
20	Jbela	HCM	04/07/2023	1.350	Philippines
21	Nam Phát Ocean	HCM	04/07/2023	7.500	Indonesia
22	Hòa Bình 45	HCM	05/07/2023	4.000	Philippines
23	Thái Bình 38	HCM	06/07/2023	5.000	Philippines
24	Tuấn Dũng 36	HCM	07/07/2023	6.500	Philippines
25	Royal 18	HCM	09/07/2023	5.000	Philippines
26	MD Sun	HCM	10/07/2023	5.000	Philippines
27	Minh Huy 19	HCM	10/07/2023	5.500	Philippines
28	Phúc Thuận 89	HCM	10/07/2023	4.100	Indonesia
29	Việt Hải Star	HCM	10/07/2023	4.000	Philippines
30	PNT Mighty	HCM	11/07/2023	12.500	Malaysia
31	Thái Bình 12	HCM	14/07/2023	21.700	Indonesia
32	Phúc Thuận 69	HCM	15/07/2023	4.500	Indonesia
33	Tân An Honesty	HCM	15/07/2023	4.000	Philippines
34	Phú An 369	HCM	16/07/2023	4.800	Indonesia
35	Quang Minh 9	HCM	16/07/2023	4.100	Indonesia
36	Vinh 02	HCM	16/07/2023	4.000	Philippines
37	Long Tân 19	HCM	18/07/2023	4.700	Indonesia

**\_Bản tin 1415 (Từ Ngày 28/07/2023 Đến Ngày 03/08/2023)\_**

38	Kavo Perdika	HCM	19/07/2023	46.000	Châu Phi
39	Quang Minh 29	HCM	20/07/2023	6.700	Philippines
40	Trường An 5	HCM	20/07/2023	5.700	Philippines
41	Pabela	HCM	21/07/2023	45.000	Châu Phi
42	Long Tân 03	HCM	23/07/2023	4.700	Philippines
43	Royal 88	HCM	23/07/2023	5.000	Philippines
44	HPC Lucky	HCM	24/07/2023	4.900	Indonesia
45	Royal 45	HCM	24/07/2023	4.000	Philippines
46	Hoàng Dương Star	HCM	25/07/2023	6.800	Indonesia
47	Star 16	HCM	25/07/2023	5.600	Philippines
48	TLC 01	HCM	26/07/2023	6.100	Philippines
49	Hải Phương Sky	HCM	27/07/2023	4.000	Indonesia
50	Trường Lộc 16	HCM	27/07/2023	4.900	Malaysia
51	JBela	HCM	28/07/2023	1.350	Philippines
52	Hải Âu Star	HCM	30/07/2023	4.800	Philippines
53	Tây Sơn 3	HCM	30/07/2023	13.500	Indonesia
<b>Tổng</b>				<b>442.500</b>	



### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	03/08	+/-	03/08	+/-	03/08	+/-	03/08	+/-	03/08	+/-	03/08	+/-	03/08	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	7.450	+600	7.025	+75	7.325	+375	7.400	+450	7.150	+400			7.600	+450	7.600	7.325
Lúa thường	7.250	+400	7.175	+225	7.325	+475	7.200	+275	7.150	+300	7.200	+350	7.200	+300	7.325	7.214
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	9.050	+600	8.525	+75	8.675	+175	8.650	+200	8.650	+200			8.600	+450	9.050	8.692
Lúa thường	8.850	+400	8.725	+275	8.950	+850	8.850	+650	8.800	+350			8.200	+300	8.950	8.729
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	11.850	+1.200	11.450	+200	11.475	+575	11.650	+775	11.750	+1.050			11.750	+750	11.850	11.654
Lứt loại 2	11.750	+1.200	11.300	+700	11.800	+1.225	11.450	+825	11.450	+900	11.400	+850	11.250	+650	11.800	11.486
Xát trắng loại 1			13.550	+1.000					13.450	+1.300	13.550	+1.200	14.000	+1.050	14.000	13.638
Xát trắng loại 2			13.350	+1.400					13.300	+1.450	13.200	+1.300	13.100	+900	13.350	13.238
<b>Phụ Phẩm</b>																
Tám 1/2	10.550	+500	11.050	+1.350	10.100	+475	10.100	+50	9.950	+300	10.200	+200	10.600	+300	11.050	10.364
Tám 2/3			10.400	+1.200	10.250	+675			9.300	+450			9.600	+300	10.400	9.888
Tám 3/4	9.250	+600	10.000	+1.300	9.450	+400									10.000	9.567
Cám xát	7.600	+250	7.600	+150	7.600	+150	7.700	+250	7.550	+150	7.600	+150	7.600	+100	7.700	7.607
Cám lau	7.600	+250	7.500	+150	7.600	+150	7.650	+325	7.550	+150	7.600	+150	7.600	+100	7.650	7.586
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</b>																
5%	14.000	+1.500	13.800	+1.500	13.700	+1.400	13.750	+1.325	13.500	+1.300	13.600	+1.400	13.200	+1.000	14.000	13.650
10%			13.700	+1.500					13.300	+1.300					13.700	13.500
15%	13.800	+1.500	13.600	+1.500	13.400	+1.400			13.000	+1.300	13.200	+1.100	13.100	+1.000	13.800	13.350
20%									12.800	+1.300					12.800	12.800
25%	13.600	+1.500	13.400	+1.500	13.100	+1.400			12.500	+1.300	13.000	+1.300	12.850	+900	13.600	13.075

\*\*\*